

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 21-PX Cơ điện 1

Tháng 5 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N			
				Cô ng	Điểm	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022					Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	
1	01	Tổ quản lý		152	83.551,0	106.097.495	3	915.923	15	5.939.424	700.000				113.652.842	4.821.300	904.200	603.000	833.200	330.000		262.500	4.142.297				11.896.497	101.756.345		
1	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	11.446.000	20	14.217,0	18.053.501	1	440.231	6	2.641.385	300.000				21.435.117	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000		202.500	2.500.000				4.139.900	17.295.217		
2	HL-00367	Vũ Quang Huy	10.483.000	29	16.415,0	20.844.638			2	806.385	200.000				21.851.023	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000							1.325.900	20.525.123		
3	HL-02033	Phạm Đăng Dư	10.483.000	27	14.916,0	18.941.129			1	403.192	200.000				19.544.321	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000		60.000					1.385.900	18.158.421		
4	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	10.483.000	26	15.261,0	19.379.228			2	806.385					20.185.613	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			1.642.297				2.947.197	17.238.416		
5	HL-03726	Trịnh Văn Cư	10.483.000	28	16.032,0	20.358.285			2	806.385					21.164.670	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000							1.304.900	19.859.770		
6	HL-02078	Đào Đức Bình	6.184.000	22	6.710,0	8.520.714	2	475.692	2	475.692					9.472.098	494.800	92.800	61.900	88.200	55.000							792.700	8.679.398		
2	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		312	83.742,0	86.099.615			12	2.367.770				518.065	88.985.450	4.925.800	924.100	616.500	825.100	660.000	30.000				233.000		676.000	8.890.500	80.094.950	
7	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	5.432.000	27	7.354,0	7.561.039			1	208.923				52.507	7.822.469	434.600	81.500	54.400	72.500	55.000							698.000	7.124.469		
8	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.432.000	24	6.285,0	6.461.944			1	208.923				50.484	6.721.351	434.600	81.500	54.400	61.500	55.000							687.000	6.034.351		
9	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	5.337.000	26	6.986,0	7.182.679			1	205.269				51.798	7.439.746	427.000	80.100	53.400	68.800	55.000							684.300	6.755.446		
10	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	5.337.000	24	6.433,0	6.614.110			1	205.269				51.673	6.871.052	427.000	80.100	53.400	63.100	55.000							678.600	6.192.452		
11	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	5.185.000	25	6.775,0	6.965.739			1	199.423				52.243	7.217.405	414.900	77.800	51.900	66.700	55.000							666.300	6.551.105		
12	HL-01430	Phó Đức Châm	5.185.000	25	6.843,0	7.035.653			1	199.423					7.235.076	414.900	77.800	51.900	66.900	55.000							666.500	6.568.576		
13	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	5.082.000	29	8.581,0	8.822.584			1	195.462				57.043	9.075.089	406.600	76.300	50.900	85.400	55.000	30.000						704.200	8.370.889		
14	HL-05123	Phạm Thị Luật	5.082.000	26	6.136,0	6.308.749			1	195.462				45.496	6.549.707	406.600	76.300	50.900	60.200	55.000							649.000	5.900.707		
15	HL-07861	Trần Minh Thắng	4.970.000	23	5.849,0	6.013.669			1	191.154					6.204.823	397.700	74.600	49.800	56.800	55.000					233.000	676.000	1.542.900	4.661.923		
16	HL-07759	Nguyễn Thị Vân Anh	4.840.000	27	7.490,0	7.700.868			1	186.154				53.478	7.940.500	387.300	72.700	48.500	74.300	55.000							637.800	7.302.700		
17	HL-07760	Vũ Thị Thanh Vân	4.840.000	28	7.589,0	7.802.655			1	186.154				52.250	8.041.059	387.300	72.700	48.500	75.300	55.000							638.800	7.402.259		
18	HL-07761	Đoàn Thị Quý	4.840.000	28	7.421,0	7.629.926			1	186.154				51.093	7.867.173	387.300	72.700	48.500	73.600	55.000							637.100	7.230.073		
3	66	Tổ bơm nước		216	62.674,0	64.438.483	9	1.917.346	10	2.078.114				335.289	68.769.232	3.461.700	649.200	433.300	642.300	440.000	60.000				348.750		6.035.250	62.733.982		
19	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	5.753.000	24	7.211,0	7.414.014	3	663.808	1	221.269				57.922	8.357.013	460.300	86.300	57.600	77.500	55.000							736.700	7.620.313		
20	HL-04956	Tô Thị Hà	5.753.000	30	8.545,0	8.785.570			2	442.538				54.910	9.283.018	460.300	86.300	57.600	86.800	55.000							746.000	8.537.018		
21	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	5.480.000	30	8.397,0	8.633.403			1	210.769				53.959	8.898.131	438.500	82.300	54.900	83.200	55.000							713.900	8.184.231		
22	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	5.432.000	29	8.273,0	8.505.912			1	208.923				54.995	8.769.830	434.600	81.500	54.400	82.000	55.000							707.500	8.062.330		
23	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	5.432.000	22	6.495,0	6.677.856	3	626.769	1	208.923				56.914	7.570.462	434.600	81.500	54.400	70.000	55.000							695.500	6.874.962		
24	HL-04116	Đinh Thị Loan	5.432.000	24	7.045,0	7.243.340	3	626.769	1	208.923				56.589	8.135.621	434.600	81.500	54.400	75.700	55.000							701.200	7.434.421		
25	HL-07522	Phạm Thiện Cường	5.013.000	31	8.965,0	9.217.394			2	385.615					9.603.009	401.100	75.200	50.200	90.800	55.000	30.000				348.750		1.051.050	8.551.959		
26	HL-07913	Trần Phương Nam	4.970.000	26	7.743,0	7.960.994			1	191.154					8.152.148	397.700	74.600	49.800	76.300	55.000	30.000						683.400	7.468.748		
4	72	Tổ VH nhà tắm-dọn VS-rửa mũi		165	45.169,0	46.440.656	7	1.468.000	7	1.430.154				163.414	49.502.224	2.557.600	479.700	320.100	461.500	330.000	30.000						4.178.900	45.323.324		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
27	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	5.480.000	29	7.944,0	8.167.650	3	632.308	1	210.769					9.010.727	438.500	82.300	54.900	84.400	55.000							715.100	8.295.627	
28	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	5.432.000	27	7.274,0	7.478.787			1	208.923				51.936	7.739.646	434.600	81.500	54.400	71.700	55.000							697.200	7.042.446	
29	HL-04057	Phạm Thị Thúy	5.432.000	22	5.721,0	5.882.065	4	835.692	1	208.923				50.131	6.976.811	434.600	81.500	54.400	64.100	55.000							689.600	6.287.211	
30	HL-04103	Đào Thị Thu	5.432.000	31	9.865,0	10.142.732			1	208.923				61.347	10.413.002	434.600	81.500	54.400	98.400	55.000							723.900	9.689.102	
31	HL-02843	Hoàng Minh Chính	5.219.000	29	8.019,0	8.244.761			2	401.462					8.646.223	417.600	78.300	52.200	81.000	55.000							684.100	7.962.123	
32	HL-07584	Nguyễn Minh Hiếu	4.970.000	27	6.346,0	6.524.661			1	191.154					6.715.815	397.700	74.600	49.800	61.900	55.000	30.000						669.000	6.046.815	
5	73	Tổ trạm quạt+trạm BA		90	26.865,0	27.621.338	2	421.538	5	1.074.845				58.499	29.176.220	1.337.300	250.900	167.400	274.200	165.000							2.194.800	26.981.420	
33	HL-03097	Đoàn Thị Thư	5.753.000	31	9.407,0	9.671.838			2	442.538				58.499	10.172.875	460.300	86.300	57.600	95.700	55.000							754.900	9.417.975	
34	HL-01333	Nguyễn Văn Thoàn	5.480.000	28	7.979,0	8.203.635	2	421.538	1	210.769					8.835.942	438.500	82.300	54.900	82.600	55.000							713.300	8.122.642	
35	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	5.480.000	31	9.479,0	9.745.865			2	421.538					10.167.403	438.500	82.300	54.900	95.900	55.000							726.600	9.440.803	
6	74	Tổ giặt sấy		301	99.714,8	102.522.101	2	442.538	16	3.300.501	320.000			319.623	106.904.763	4.800.900	900.300	600.700	1.006.000	605.000	90.000						8.002.900	98.901.863	
36	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	6.329.000	25	8.852,8	9.102.036			1	243.423	320.000			68.265	9.733.724	532.000	99.800	66.500	90.400	55.000							843.700	8.890.024	
37	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	5.753.000	27	9.487,0	9.754.090	2	442.538	1	221.269					10.417.897	460.300	86.300	57.600	98.100	55.000							757.300	9.660.597	
38	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	5.753.000	27	8.761,0	9.007.651			2	442.538				62.553	9.512.742	460.300	86.300	57.600	89.100	55.000							748.300	8.764.442	
39	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	5.432.000	23	7.666,0	7.881.823			1	208.923					8.090.746	434.600	81.500	54.400	75.200	55.000							700.700	7.390.046	
40	HL-04417	Tạ Thị Sáu	5.432.000	28	9.029,0	9.283.196			1	208.923				62.164	9.554.283	434.600	81.500	54.400	89.800	55.000							715.300	8.838.983	
41	HL-04707	Vũ Thị Hợi	5.432.000	27	8.831,0	9.079.622			1	208.923				63.053	9.351.598	434.600	81.500	54.400	87.800	55.000							713.300	8.638.298	
42	HL-06254	Quyền Đình Tới	5.219.000	31	10.636,0	10.935.439			2	401.462					11.336.901	417.600	78.300	52.200	107.900	55.000							711.000	10.625.901	
43	HL-06258	Hồ Xuân Bình	5.219.000	28	9.046,0	9.300.675			2	401.462					9.702.137	417.600	78.300	52.200	91.500	55.000	30.000						724.600	8.977.537	
44	HL-04401	Bùi Thị Nga	5.173.000	27	8.906,0	9.156.733			1	198.962				63.588	9.419.283	413.900	77.600	51.800	88.800	55.000							687.100	8.732.183	
45	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	4.970.000	29	9.219,0	9.478.545			2	382.308					9.860.853	397.700	74.600	49.800	93.400	55.000	30.000						700.500	9.160.353	
46	HL-07757	Mai Trung Hiếu	4.970.000	29	9.281,0	9.542.291			2	382.308					9.924.599	397.700	74.600	49.800	94.000	55.000	30.000						701.100	9.223.499	
7	75	Tổ trạm mạng+Trạm điện		404	126.527,0	130.089.155	12	2.825.884	20	4.505.998	320.000	256.000		295.276	138.292.313	6.597.500	1.237.700	825.400	1.296.100	770.000	90.000						10.816.700	127.475.613	
47	HL-07886	Nguyễn Đức Đoán	6.500.000	26	8.530,0	8.770.148	5	1.250.000	2	500.000		256.000			10.776.148	520.100	97.600	65.100	100.900	55.000							838.700	9.937.448	
48	HL-07887	Nguyễn Văn Đoàn	6.500.000	31	9.412,0	9.676.979			1	250.000					9.926.979	520.100	97.600	65.100	92.400	55.000							830.200	9.096.779	
49	HL-02225	Đỗ Bình Tuấn	6.329.000	26	8.045,0	8.271.493	4	973.692	1	243.423					9.488.608	506.400	95.000	63.300	88.200	55.000							807.900	8.680.708	
50	HL-03750	Đồng Đình Đề	6.329.000	26	7.978,0	8.202.607			2	486.846					8.689.453	506.400	95.000	63.300	80.200	55.000							799.900	7.889.553	
51	HL-07888	Phạm Thị Mai	6.329.000	31	10.045,0	10.327.800			1	243.423				62.467	10.633.690	506.400	95.000	63.300	99.700	55.000							819.400	9.814.290	
52	HL-07889	Nguyễn Thị Bến	6.329.000	31	9.132,0	9.389.096			1	243.423				56.789	9.689.308	506.400	95.000	63.300	90.200	55.000							809.900	8.879.408	
53	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	5.753.000	27	7.818,0	8.038.103			1	221.269				55.820	8.315.192	460.300	86.300	57.600	77.100	55.000							736.300	7.578.892	
54	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	31	9.879,0	10.157.127			2	442.538				61.434	10.661.099	460.300	86.300	57.600	100.600	55.000							759.800	9.901.299	
55	HL-01090	Vũ Thị Thương	5.480.000	31	9.450,0	9.716.049			2	421.538				58.766	10.196.353	438.500	82.300	54.900	96.200	55.000							726.900	9.469.453	
56	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	5.480.000	31	11.427,0	11.748.708			2	421.538	320.000				12.490.246	464.100	87.100	58.100	118.800	55.000							783.100	11.707.146	
57	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	5.480.000	28	8.810,0	9.058.031			1	210.769					9.268.800	438.500	82.300	54.900	86.900	55.000	30.000						747.600	8.521.200	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Cô ng	Điểm	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
58	HL-05830	Đình Văn Huy	5.480.000	30	8.857,0	9.106.354			2	421.538					9.527.892	438.500	82.300	54.900	89.500	55.000	30.000						750.200	8.777.692	
59	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	5.219.000	24	7.680,0	7.896.217	3	602.192	1	200.731					8.699.140	417.600	78.300	52.200	81.500	55.000	30.000						714.600	7.984.540	
60	HL-04965	Đình Mạnh Dũng	5.173.000	31	9.464,0	9.730.443			1	198.962					9.929.405	413.900	77.600	51.800	93.900	55.000						692.200	9.237.205		
8	75.	TỔ VH hầm bom+Trạm điện -100,-200		376	158.654,0	163.120.635	10	2.144.231	20	4.187.577	320.000	320.000	5.200.000		175.292.443	6.143.900	1.152.700	768.400	1.654.100	770.000	210.000			830.750			11.529.850	163.762.593	
61	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	5.854.000	25	10.483,0	10.778.131			1	225.154			400.000		11.403.285	468.400	87.900	58.600	107.900	55.000						777.800	10.625.485		
62	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	5.854.000	31	12.415,0	12.764.523			2	450.308			400.000		13.614.831	468.400	87.900	58.600	130.000	55.000						799.900	12.814.931		
63	HL-00871	Lê Bá Thắng	5.575.000	31	15.964,0	16.413.439			1	214.423	320.000		400.000		17.347.862	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000						823.200	16.524.662		
64	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.575.000	22	8.742,0	8.988.116							400.000		9.388.116	446.100	83.700	55.800	88.000	55.000						728.600	8.659.516		
65	HL-04793	Trịnh Văn Cường	5.575.000	26	10.491,0	10.786.356			2	428.846			400.000		11.615.202	446.100	83.700	55.800	110.300	55.000	30.000					780.900	10.834.302		
66	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	5.575.000	25	9.514,0	9.781.851			1	214.423			400.000		10.396.274	446.100	83.700	55.800	98.100	55.000	30.000			487.000		1.255.700	9.140.574		
67	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	5.575.000	7	2.951,0	3.034.080	10	2.144.231	1	214.423					5.392.734	446.100	83.700	55.800	48.100	55.000						688.700	4.704.034		
68	HL-05804	Trần Tuấn Thành	5.575.000	30	12.325,0	12.671.990			2	428.846			400.000		13.500.836	446.100	83.700	55.800	129.200	55.000	30.000					799.800	12.701.036		
69	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	5.309.000	31	13.561,0	13.942.787			1	204.192			400.000		14.546.979	424.800	79.700	53.100	139.900	55.000	30.000					782.500	13.764.479		
70	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	5.309.000	31	14.114,0	14.511.356			2	408.385			400.000		15.319.741	424.800	79.700	53.100	147.600	55.000	30.000					790.200	14.529.541		
71	HL-06439	Đoàn Duy Quang	5.309.000	31	12.906,0	13.269.347			1	204.192			400.000		13.873.539	424.800	79.700	53.100	133.200	55.000	30.000					775.800	13.097.739		
72	HL-06736	Bùi Quang Thành	5.309.000	29	11.936,0	12.272.038			3	612.577		320.000	400.000		13.604.615	424.800	79.700	53.100	130.500	55.000						743.100	12.861.515		
73	HL-06360	Trần Đức Tâm	5.057.000	26	10.265,0	10.553.994			2	389.000			400.000		11.342.994	404.600	75.900	50.600	108.100	55.000	30.000					724.200	10.618.794		
74	HL-07420	Chu Đức Hào	5.013.000	31	12.987,0	13.352.627			1	192.808			400.000		13.945.435	401.100	75.200	50.200	134.200	55.000				343.750		1.059.450	12.885.985		
9	76	TỔ nhà đèn		390	113.873,0	117.078.902	12	2.623.732	21	4.542.534	320.000			785.268	125.350.436	6.801.100	1.275.700	851.100	1.164.300	825.000	60.000						10.977.200	114.373.236	
75	HL-03752	Vũ Văn Hùng	6.329.000	24	7.417,0	7.625.813			1	243.423	320.000				8.189.236	532.000	99.800	66.500	74.900	55.000						828.200	7.361.036		
76	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	5.753.000	27	7.673,0	7.889.020	3	663.808	1	221.269				54.785	8.828.882	460.300	86.300	57.600	82.200	55.000						741.400	8.087.482		
77	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	5.753.000	19	5.411,0	5.563.338			2	442.538				54.901	6.060.777	460.300	86.300	57.600	54.600	55.000						713.800	5.346.977		
78	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	5.753.000	25	7.486,0	7.696.756			2	442.538				57.726	8.197.020	460.300	86.300	57.600	75.900	55.000						735.100	7.461.920		
79	HL-04014	Phạm Thị Thơm	5.753.000	26	7.786,0	8.005.202	3	663.808	1	221.269				57.730	8.948.009	460.300	86.300	57.600	83.400	55.000						742.600	8.205.409		
80	HL-04051	Trần Thị Thúy	5.753.000	26	7.410,0	7.618.616			1	221.269				54.942	7.894.827	460.300	86.300	57.600	72.900	55.000						732.100	7.162.727		
81	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	5.753.000	26	7.842,0	8.062.778			1	221.269				58.145	8.342.192	460.300	86.300	57.600	77.400	55.000						736.600	7.605.592		
82	HL-04624	Phạm Thị Ngân	5.753.000	25	7.057,0	7.255.678			1	221.269				54.418	7.531.365	460.300	86.300	57.600	69.300	55.000						728.500	6.802.865		
83	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	5.753.000	24	7.272,0	7.476.731	3	663.808	1	221.269				58.412	8.420.220	460.300	86.300	57.600	78.200	55.000						737.400	7.682.820		
84	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	5.480.000	28	8.372,0	8.607.700			1	210.769				57.641	8.876.110	438.500	82.300	54.900	83.000	55.000						713.700	8.162.410		
85	HL-02430	Nguyễn Thị Định	5.480.000	28	8.026,0	8.251.958	3	632.308	2	421.538				55.259	9.361.063	438.500	82.300	54.900	87.900	55.000						718.600	8.642.463		
86	HL-03136	Tô Thị Văn Anh	5.480.000	25	7.215,0	7.418.126			2	421.538				55.636	7.895.300	438.500	82.300	54.900	73.200	55.000						703.900	7.191.400		
87	HL-03181	Đoàn Thị Hải	5.480.000	31	8.711,0	8.956.243			2	421.538				54.171	9.431.952	438.500	82.300	54.900	88.600	55.000						719.300	8.712.652		
88	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	5.480.000	28	8.147,0	8.376.365			2	421.538				56.092	8.853.995	438.500	82.300	54.900	82.800	55.000	30.000					743.500	8.110.495		
89	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiền	4.927.000	28	8.048,0	8.274.578			1	189.500				55.410	8.519.488	394.200	74.000	49.300	80.000	55.000	30.000					682.500	7.836.988		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Cô ng	Điểm	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV					
10	78	Tổ trạm nén+TD-25		182	55.368,0	56.926.793	3	632.308	7	1.504.153				114.943	59.178.197	2.683.100	503.200	335.700	556.600	330.000	30.000			233.000			4.671.600	54.506.597		
90	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	5.753.000	31	9.455,0	9.721.190			1	221.269				58.798	10.001.257	460.300	86.300	57.600	94.000	55.000							753.200	9.248.057		
91	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	5.753.000	29	8.446,0	8.683.783			1	221.269				56.145	8.961.197	460.300	86.300	57.600	83.600	55.000							742.800	8.218.397		
92	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	5.753.000	31	9.940,0	10.219.844			1	221.269					10.441.113	460.300	86.300	57.600	98.400	55.000							757.600	9.683.513		
93	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.575.000	31	9.809,0	10.085.156			2	428.846					10.514.002	446.100	83.700	55.800	99.300	55.000							739.900	9.774.102		
94	HL-00482	Phạm Xuân Trường	5.480.000	29	8.613,0	8.855.484	3	632.308	1	210.769					9.698.561	438.500	82.300	54.900	91.200	55.000				233.000			954.900	8.743.661		
95	HL-06698	Lê Xuân Giáp	5.219.000	31	9.105,0	9.361.336			1	200.731					9.562.067	417.600	78.300	52.200	90.100	55.000	30.000						723.200	8.838.867		
11	83	Tổ VH nổi hơi		166	57.216,0	58.826.819	2	397.923	7	1.473.654					60.698.396	2.627.200	492.800	328.700	572.600	330.000	60.000				202.000			4.613.300	56.085.096	
96	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	6.329.000	30	9.754,0	10.028.607			1	243.423					10.272.030	506.400	95.000	63.300	96.100	55.000							815.800	9.456.230		
97	HL-04623	Tổng Đức Hùng	5.753.000	28	8.841,0	9.089.903			1	221.269					9.311.172	460.300	86.300	57.600	87.100	55.000							746.300	8.564.872		
98	HL-05180	Hà Quang Minh	5.480.000	26	9.874,0	10.151.986			2	421.538					10.573.524	438.500	82.300	54.900	100.000	55.000							730.700	9.842.824		
99	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	5.173.000	27	9.360,0	9.623.515			1	198.962					9.822.477	413.900	77.600	51.800	92.800	55.000				202.000			893.100	8.929.377		
100	HL-05182	Phạm Văn Hùng	5.173.000	27	9.543,0	9.811.667	2	397.923	1	198.962					10.408.552	413.900	77.600	51.800	98.700	55.000	30.000						727.000	9.681.552		
101	HL-05585	Phan Tiến Đạt	4.927.000	28	9.844,0	10.121.141			1	189.500					10.310.641	394.200	74.000	49.300	97.900	55.000	30.000						700.400	9.610.241		
12	85	Tổ cơ khí - sửa chữa		1.276	619.011,7	622.804.679	38	8.364.730	111	23.796.183	960.000	896.000		208.536	657.030.128	25.328.200	4.751.600	3.168.900	6.217.600	3.190.000	510.000				877.200	520.000		44.563.500	612.466.628	
102	HL-02042	Ngô Hùng Cường	6.329.000	24	12.288,0	12.363.294			2	486.846					12.850.140	506.400	95.000	63.300	121.900	55.000							841.600	12.008.540		
103	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	6.329.000	26	12.322,0	12.397.503			1	243.423					12.640.926	506.400	95.000	63.300	119.800	55.000							839.500	11.801.426		
104	HL-02873	Lê Văn Du	6.329.000	16	7.573,0	7.619.403	3	730.269	2	486.846					8.836.518	506.400	95.000	63.300	81.700	55.000							801.400	8.035.118		
105	HL-03683	Ngô Quang Tiến	6.329.000	25	12.692,0	12.769.770			2	486.846					13.256.616	506.400	95.000	63.300	125.900	55.000							845.600	12.411.016		
106	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	6.329.000	21	11.417,0	11.486.957	4	973.692	2	486.846	320.000				13.267.495	532.000	99.800	66.500	125.700	55.000							879.000	12.388.495		
107	HL-03746	Tô Văn Việt	6.329.000	20	9.321,0	9.378.114	3	730.269	1	243.423					10.351.806	506.400	95.000	63.300	96.900	55.000							816.600	9.535.206		
108	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	6.329.000	20	10.668,0	10.733.368			1	243.423					10.976.791	506.400	95.000	63.300	103.100	55.000							822.800	10.153.991		
109	HL-03813	Bùi Đình Lượng	6.329.000	25	12.547,0	12.623.881			1	243.423					12.867.304	506.400	95.000	63.300	122.000	55.000							841.700	12.025.604		
110	HL-03829	Kiều Trí Dũng	6.329.000	27	13.062,0	13.142.037			3	730.269		320.000			14.192.306	506.400	95.000	63.300	135.300	55.000							855.000	13.337.306		
111	HL-03848	Trần Trung Nguyên	6.329.000	15	7.714,0	7.761.267	3	730.269	1	243.423					8.734.959	506.400	95.000	63.300	80.700	55.000							800.400	7.934.559		
112	HL-03999	Nguyễn Duy Chiến	6.329.000	25	12.504,0	12.580.618			2	486.846					13.067.464	506.400	95.000	63.300	124.000	55.000							843.700	12.223.764		
113	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	5.753.000	25	12.644,0	12.721.476			2	442.538					13.164.014	460.300	86.300	57.600	125.600	55.000							784.800	12.379.214		
114	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	5.753.000	25	11.811,0	11.883.372			1	221.269					12.104.641	460.300	86.300	57.600	115.000	55.000					277.000	520.000	1.571.200	10.533.441		
115	HL-01815	Trần Anh Quý	5.753.000	22	10.619,0	10.684.068			2	442.538					11.126.606	460.300	86.300	57.600	105.200	55.000							764.400	10.362.206		
116	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.753.000	25	12.113,0	12.187.222			1	221.269					12.408.491	460.300	86.300	57.600	118.000	55.000							777.200	11.631.291		
117	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	5.753.000	25	14.466,0	14.554.640			2	442.538					14.997.178	460.300	86.300	57.600	143.900	55.000							803.100	14.194.078		
118	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	5.753.000	26	15.624,0	15.719.736			1	221.269					15.941.005	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	15.132.805		
119	HL-02488	Trần Đức Thuyết	5.753.000	30	15.722,0	15.818.336			2	442.538		256.000			16.516.874	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	15.708.674		
120	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	5.753.000	24	12.832,0	12.910.628			2	442.538					13.353.166	460.300	86.300	57.600	127.500	55.000							786.700	12.566.466		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Cô ng	Điểm	Lương	Cô ng	Lương	Cô ng	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
121	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	5.753.000	23	11.809,0	11.881.359			1	221.269					12.102.628	460.300	86.300	57.600	115.000	55.000							774.200	11.328.428	
122	HL-02876	Phạm Gia Long	5.575.000	21	9.193,0	9.249.330	3	643.269	1	214.423					10.107.022	446.100	83.700	55.800	95.200	55.000							735.800	9.371.222	
123	HL-03182	Lê Công Hoàng	5.575.000	23	9.989,0	10.050.207			1	214.423					10.264.630	446.100	83.700	55.800	96.800	55.000							737.400	9.527.230	
124	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.575.000	7	3.059,0	3.077.744			2	428.846					3.506.590				29.200								29.200	3.477.390	
125	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	5.480.000	22	10.248,0	10.310.794			1	210.769					10.521.563	438.500	82.300	54.900	99.500	55.000	30.000						760.200	9.761.363	
126	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5.480.000	22	10.521,0	10.585.467			1	210.769					10.796.236	438.500	82.300	54.900	102.200	55.000	30.000						762.900	10.033.336	
127	HL-01271	Trịnh Văn Công	5.480.000	19	9.150,0	9.206.066	4	843.077	1	210.769					10.259.912	438.500	82.300	54.900	96.800	55.000							727.500	9.532.412	
128	HL-01390	Nguyễn Văn Thề	5.480.000	24	11.211,0	11.279.695			3	632.308		320.000			12.232.003	438.500	82.300	54.900	116.600	55.000							747.300	11.484.703	
129	HL-02105	Mai Thúy Huyền	5.480.000	26	8.549,0	8.601.384			1	210.769				62.029	8.874.182	438.500	82.300	54.900	83.000	55.000	30.000						743.700	8.130.482	
130	HL-02149	Phạm Đức Huân	5.480.000	14	6.673,0	6.713.889			2	421.538					7.135.427	438.500	82.300	54.900	65.600	55.000							696.300	6.439.127	
131	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	5.480.000	24	12.912,0	12.991.118			2	421.538					13.412.656	438.500	82.300	54.900	128.400	55.000							759.100	12.653.556	
132	HL-02168	Trần Văn Chiến	5.480.000	22	10.803,0	10.869.195			2	421.538					11.290.733	438.500	82.300	54.900	107.200	55.000							737.900	10.552.833	
133	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	5.480.000	25	14.462,0	14.550.616			1	210.769					14.761.385	438.500	82.300	54.900	141.900	55.000							772.600	13.988.785	
134	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	5.480.000	24	11.058,0	11.125.758			2	421.538					11.547.296	438.500	82.300	54.900	109.700	55.000	30.000						770.400	10.776.896	
135	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	5.480.000	19	10.887,0	10.953.710			1	210.769	320.000				11.484.479	464.100	87.100	58.100	108.800	55.000							773.100	10.711.379	
136	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	5.480.000	25	12.895,0	12.974.014			2	421.538					13.395.552	438.500	82.300	54.900	128.200	55.000							758.900	12.636.652	
137	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	5.480.000	20	9.965,0	10.026.060			2	421.538					10.447.598	438.500	82.300	54.900	98.700	55.000							729.400	9.718.198	
138	HL-02585	Phạm Đình Hải	5.480.000	25	12.944,0	13.023.314			1	210.769					13.234.083	438.500	82.300	54.900	126.600	55.000							757.300	12.476.783	
139	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	5.480.000	22	9.850,0	9.910.356	3	632.308	1	210.769				84.463	10.837.896	438.500	82.300	54.900	102.600	55.000							733.300	10.104.596	
140	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	5.480.000	21	10.211,0	10.273.568			2	421.538					10.695.106	438.500	82.300	54.900	101.200	55.000	30.000				346.200		1.108.100	9.587.006	
141	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	5.480.000	20	9.932,0	9.992.858	3	632.308	2	421.538					11.046.704	438.500	82.300	54.900	104.700	55.000							735.400	10.311.304	
142	HL-04504	Tạ Quang Trung	5.480.000	24	11.978,0	12.051.395			1	210.769					12.262.164	438.500	82.300	54.900	116.900	55.000	30.000						777.600	11.484.564	
143	HL-04630	Trần Tiến Thành	5.480.000	22	12.390,0	12.465.919	3	632.308	1	210.769	320.000				13.628.996	464.100	87.100	58.100	130.200	55.000							794.500	12.834.496	
144	HL-05181	Tô Thành Luân	5.480.000	23	11.141,0	11.209.266			1	210.769					11.420.035	438.500	82.300	54.900	108.400	55.000	30.000						769.100	10.650.935	
145	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	5.480.000	25	12.472,0	12.548.422			1	210.769					12.759.191	438.500	82.300	54.900	121.800	55.000	30.000				254.000		1.036.500	11.722.691	
146	HL-05286	Võ Văn Tập	5.480.000	16	8.203,0	8.253.264			11	2.318.462					10.571.726	438.500	82.300	54.900	100.000	55.000	30.000						760.700	9.811.026	
147	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	5.432.000	26	8.551,0	8.603.396			1	208.923				62.044	8.874.363	434.600	81.500	54.400	83.000	55.000							708.500	8.165.863	
148	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	5.309.000	15	6.311,0	6.349.670	3	612.577	1	204.192					7.166.439	424.800	79.700	53.100	66.100	55.000	30.000						708.700	6.457.739	
149	HL-06588	Cù Xuân Giáp	5.309.000	21	9.349,0	9.406.286			3	612.577					10.018.863	424.800	79.700	53.100	94.600	55.000							707.200	9.311.663	
150	HL-07945	Bùi Đức Dũng	5.219.000	3	1.095,0	1.101.710									1.101.710				11.000	55.000	10.000						76.000	1.025.710	
151	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	5.219.000	19	9.039,7	9.095.091			2	401.462					9.496.553	417.600	78.300	52.200	89.500	55.000	30.000						722.600	8.773.953	
152	HL-06031	Vũ Đình Minh	5.219.000	12	5.138,0	5.169.483	3	602.192	10	2.007.308					7.778.983	417.600	78.300	52.200	72.300	55.000	30.000						705.400	7.073.583	
153	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	5.219.000	25	12.694,0	12.771.782			2	401.462					13.173.244	417.600	78.300	52.200	126.300	55.000	30.000						759.400	12.413.844	
154	HL-06255	Dương Văn Thắng	5.219.000	21	10.599,0	10.663.945	3	602.192	3	602.192					11.868.329	417.600	78.300	52.200	113.200	55.000	30.000						746.300	11.122.029	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022					Phí ở chung cư	Tiền ăn DV
155	HL-07929	Nguyễn Triệu Khanh	5.219.000	29	12.688,0	12.765.745			1	200.731					12.966.476	417.600	78.300	52.200	124.200	55.000	10.000						737.300	12.229.176	
156	HL-07938	Mai Ngọc Thanh	5.219.000	21	8.825,0	8.879.075			1	200.731					9.079.806	417.600	78.300	52.200	85.300	55.000							688.400	8.391.406	
157	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	5.173.000	22	7.243,0	7.287.381			6	1.193.769					8.481.150	413.900	77.600	51.800	79.400	55.000	30.000						707.700	7.773.450	
158	HL-07914	Trần Đại Luân	4.970.000	11	4.641,0	4.669.438			1	191.154					4.860.592				48.600	55.000	10.000						113.600	4.746.992	
159	HL-02022	Lê Xuân Hậu	4.970.000	24	11.498,0	11.568.454			1	191.154					11.759.608	397.700	74.600	49.800	112.400	55.000							689.500	11.070.108	
160	HL-07074	Vũ Minh Tú	4.970.000	23	10.896,0	10.962.765			1	191.154					11.153.919	397.700	74.600	49.800	106.300	55.000	30.000						713.400	10.440.519	
13	86	Tổ sửa chữa điện		153	48.680,0	50.050.503	3	658.038	7	1.527.576				252.684	52.488.801	2.279.100	427.500	285.100	495.000	275.000							3.761.700	48.727.101	
161	HL-00332	Lê Thị Ngát	6.329.000	31	10.961,0	11.269.588			1	243.423				68.163	11.581.174	506.400	95.000	63.300	109.200	55.000							828.900	10.752.274	
162	HL-03139	Phạm Thị Gấm	5.753.000	31	10.165,0	10.451.178			2	442.538				63.213	10.956.929	460.300	86.300	57.600	103.500	55.000							762.700	10.194.229	
163	HL-02839	Lưu Thị Hoài	5.703.000	31	8.131,0	8.359.915	3	658.038	1	219.346				50.564	9.287.863	456.300	85.600	57.100	86.900	55.000							740.900	8.546.963	
164	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.480.000	31	11.376,0	11.696.272			2	421.538				70.744	12.188.554	438.500	82.300	54.900	116.100	55.000							746.800	11.441.754	
165	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	5.219.000	29	8.047,0	8.273.550			1	200.731					8.474.281	417.600	78.300	52.200	79.300	55.000							682.400	7.791.881	
Tổng cộng				4.183	1.581.045,5	1.632.117.174	103	22.812.191	258	57.728.483	2.940.000	1.472.000	5.200.000	3.051.597	1.725.321.445	74.364.700	13.949.600	9.304.300	15.998.600	9.020.000	1.170.000	262.500	4.142.297	2.724.700	520.000	676.000	132.132.697	1.593.188.748	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 6 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng